

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 37

2022
ÔNG
NHIỆM
DÂN VÀ
ỆT N.
4Y - T

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Ngọc	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Sơn	Thành viên
Bà Triệu Thị Thu Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Vũ Luật	Thành viên
Ông Trần Văn Trường	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Hoàng Văn Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Trường	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

đính kèm báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2



Hoàng Văn Sơn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018

Số : 587-18/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Sông Đà 2 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 08 năm 2018, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi của một số khoản công nợ phải thu khách hàng đã tồn đọng lâu ngày với giá trị 11.170.768.260 đồng. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về việc đánh giá giá trị có thể thu hồi đối với khoản nợ phải thu nêu trên cũng như không thể thực hiện được thủ tục kiểm toán thay thế. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.



Phạm Ngọc Toán

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0024-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		611.218.448.568	539.950.712.325
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	7.164.398.573	37.591.658.140
1 Tiền	111		7.164.398.573	35.591.658.140
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	2.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		285.958.587.730	319.524.327.439
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	262.584.702.617	294.233.974.360
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	7.736.469.971	7.866.464.254
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	29.587.648.275	28.899.017.612
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(13.950.233.133)	(11.475.128.787)
IV Hàng tồn kho	140		312.335.488.431	178.134.674.165
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	312.335.488.431	178.134.674.165
V Tài sản ngắn hạn khác	150		5.759.973.834	4.700.052.581
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	912.745.200	327.033.225
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.846.860.234	4.371.828.123
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	368.400	1.191.233
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		65.662.761.257	199.892.771.059
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1.551.029.358	1.011.947.220
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.551.029.358	1.011.947.220
II Tài sản cố định	220		48.332.230.004	53.023.049.566
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	48.332.230.004	53.023.049.566
- Nguyên giá	222		207.563.493.226	207.465.493.226
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(159.231.263.222)	(154.442.443.660)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	2.073.229.295	132.422.205.790
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	129.799.417.039
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.073.229.295	2.622.788.751
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	1.231.500.000	3.491.500.000
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.634.000.000	4.894.000.000
2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.402.500.000)	(1.402.500.000)
VI Tài sản dài hạn khác	260		12.474.772.600	9.944.068.483
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	12.474.772.600	9.944.068.483
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		676.881.209.825	739.843.483.384

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C NỢ PHẢI TRẢ	300		471.584.395.793	533.308.769.801
I Nợ ngắn hạn	310		422.624.991.183	492.818.250.055
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	83.405.747.310	81.768.804.907
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	44.616.811.210	47.064.040.409
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	15.771.934.337	12.861.982.915
4 Phải trả người lao động	314		5.729.269.214	20.424.786.670
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	8.376.416.813	12.626.664.590
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	15.375.843.126	18.144.623.570
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11.	249.151.726.735	299.832.232.463
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17.	110.141.078	-
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		87.101.360	95.114.531
II Nợ dài hạn	330		48.959.404.610	40.490.519.746
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11.	48.659.404.610	40.190.519.746
2 Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17.	300.000.000	300.000.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		205.296.814.032	206.534.713.583
I Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	205.296.814.032	206.534.713.583
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		144.235.360.000	144.235.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.235.360.000	144.235.360.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		15.704.407.780	15.704.407.780
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.991.283.608	9.991.283.608
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		27.752.249.519	27.577.103.605
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.613.513.125	9.026.558.590
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.694.530.342	4.587.012.255
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(1.081.017.217)	4.439.546.335
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		676.881.209.825	739.843.483.384

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phan Thị Chuyên

Tống Xuân Sơn

Hoàng Văn Sơn

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	217.385.784.658	249.381.388.018
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		217.385.784.658	249.381.388.018
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	184.133.192.428	228.992.441.485
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		33.252.592.230	20.388.946.533
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	27.320.772	6.027.966.986
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	10.812.533.923	9.949.592.544
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.203.988.178	10.369.428.566
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9 Chi phí bán hàng	25	VI.7.	2.944.776.564	3.087.088.193
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	18.143.261.701	18.253.589.567
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1.379.340.814	(4.873.356.785)
12 Thu nhập khác	31	VI.5.	559.490.623	272.948.182
13 Chi phí khác	32	VI.6.	92.655.611	1.733.358.016
14 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		466.835.012	(1.460.409.834)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.846.175.826	(6.333.766.619)
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	2.927.193.043	2.633.354.226
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1.081.017.217)	(8.967.120.845)
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(1.081.017.217)	(8.967.120.845)
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.	(74,95)	(621,70)

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Người lập biểu



Phan Thị Chuyên

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Sơn

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Sơn

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.846.175.826	(6.333.766.619)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.788.819.562	5.207.254.860
- Các khoản dự phòng	03		2.724.321.841	(903.610.890)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		407.636.654	101.276.188
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27.320.772)	(6.214.071.985)
- Chi phí lãi vay	06		10.203.988.178	10.369.428.566
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.943.621.289	2.226.510.120
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		31.811.541.796	83.758.588.265
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.401.397.227)	(41.726.615.852)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(24.177.543.194)	(20.922.010.605)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.116.416.092)	2.791.974.093
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	1.188.774.090
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.203.988.178)	(10.369.428.566)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.405.620.890)	(3.304.633.074)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.948.763.134	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(426.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.398.960.638	13.216.858.471
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(494.283.459)	(599.311.533)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	209.090.909
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		2.260.000.000	10.967.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.320.772	22.981.076
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.793.037.313	10.599.760.452
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		136.258.067.408	176.459.509.681
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(178.877.324.926)	(224.165.401.570)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(42.619.257.518)	(47.705.891.889)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(30.427.259.567)	(23.889.272.966)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.591.658.140	34.920.208.943
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	7.164.398.573	11.030.935.977

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Phan Thị Chuyên

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Sơn

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Sơn

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 là công ty cổ phần được chuyển đổi theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 01/3/2006. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500236821 thay đổi lần thứ 11 ngày 09/05/2017 thì Vốn Điều lệ của Công ty là **144.235.360.000 VND** (Một trăm bốn mươi bốn tỷ, hai trăm ba mươi lăm triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là: SD2.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, sản xuất công nghiệp và kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: xây dựng các công trình thủy điện; xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị; xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế điện đến 220KV);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: xây dựng công trình giao thông: cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng);
- Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi: đê, đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền công trình, thi công các loại móng Công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn; thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (Chi tiết: lắp đặt thiết bị cơ điện, nước, thiết bị công nghệ, đường dây và trạm biến áp điện, kết cấu và các kết cấu phi tiêu chuẩn);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: sản xuất, khai thác vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị (Chi tiết: sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: trang trí nội thất);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: đầu tư xây dựng, kinh doanh công trình thủy điện, nhiệt điện);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghiệp xây dựng).

Trụ sở Công ty tại: Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian trên 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***5. Cấu trúc doanh nghiệp**

a) Thông tin chi tiết về Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 như sau:

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà có trụ sở chính tại Km 10, đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là thi công, lắp đặt các công trình giao thông. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

b) Danh sách Các đơn vị trực thuộc hạch của Công ty

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Sông Đà 203	Km 10, đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, Hà Nội.
Chi nhánh Sông Đà 205	Khu Chung cư sông Đà 2, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, Hà Nội.
Xí nghiệp Sông Đà 206	Km 10, đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, Hà Nội.
Xí nghiệp Sông Đà 208	Bản Vẽ, xã Yên Na, huyện Tương Dương, Nghệ An.
Ban Quản lý Dự án Hồ Xương Rồng	Nhà SL-08-04, Khu đô thị Hồ Xương Rồng, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Thông tư 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Riêng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 30/06/2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được

24999
CÔNG
NHIỆM
JÁN VÀ
ÊTN
4Y-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu
- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản nợ phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tại ngày 30/06/2018, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	30
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư Xây dựng công trình mỏ đá Tiên Sơn - Hòa Bình, Dự án Khu đô thị Highland City và Chi phí sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc thiết bị. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí đầu tư xây dựng trạm bê tông nhựa tại Quảng Ngãi chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí thi công các công trình thực tế đã phát sinh hoặc chưa chi, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí sản xuất thi công các công trình được xác định trên cơ sở giá trị hợp đồng, phiếu giá và tỷ lệ hoàn thành công trình.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là Dự phòng chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian 36 tháng. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, doanh thu hoạt động xây lắp, doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản và doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được tập hợp và ghi nhận tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ được xác định như sau :

Giá vốn trong kỳ = Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ + Chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền	7.164.398.573	35.591.658.140
Tiền mặt	3.141.138.191	2.838.989.541
Tiền gửi ngân hàng	4.023.260.382	32.752.668.599
Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
Cộng	7.164.398.573	37.591.658.140

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà	600.000.000	-	600.000.000	2.860.000.000
Công ty CP Thủy điện Đăk Đrinh (1)	600.000.000	-	600.000.000	660.000.000
Công ty CP Đầu tư phát triển khu kinh tế Hải Hà (2)	-	-	-	2.200.000.000
Góp vốn thực hiện đầu tư dự án	2.034.000.000	1.402.500.000	631.500.000	1.402.500.000
Công ty CP Đầu tư phát triển đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà Miền Trung (3)	1.449.000.000	1.110.000.000	339.000.000	1.449.000.000
Công ty CP GSM (4)	585.000.000	292.500.000	292.500.000	585.000.000
Cộng	2.634.000.000	1.402.500.000	1.231.500.000	4.894.000.000
				292.500.000
				1.402.500.000
				3.491.500.000

(1) Khoản góp vốn được ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà vào Công ty CP Thủy điện Đăk Đrinh đã được phê duyệt phương án thoái vốn theo nghị quyết 167/NQ-HĐQT ngày 07/7/2017 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 2.

(2) Khoản góp vốn được ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà vào Công ty CP Đầu tư phát triển khu kinh tế Hải Hà đã được thoái vốn theo Nghị quyết 11/NQ-HĐQT ngày 16/01/2018 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 2.

(3) Khoản góp vốn đầu tư ủy thác để đầu tư dự án bất động sản Hàm Nghi - Hà Tĩnh với tổng vốn đầu tư dự kiến là 100 tỷ đồng. Theo Nghị quyết 09/2017 ngày 11/8/2017 của HĐQT Công ty CP Đầu tư phát triển đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà Miền Trung, các bên đã thống nhất thông qua phương án giải thể. Theo đó, số tiền mà Công ty sẽ nhận được là 63% số vốn đã đầu tư là 3 tỷ đồng, tương ứng 1.890.000.000 đồng. Trong năm 2017, Công ty đã thu hồi khoản vốn góp bằng tiền là 1.551.000.000 đồng, số còn được nhận dự kiến là 339.000.000 đồng.

(4) Khoản góp vốn đầu tư để thực hiện dự án dây chuyền sản xuất gạch block với mục tiêu cung cấp gạch cho các dự án xây dựng tại khu đô thị Nam An Khánh với tổng vốn đầu tư dự kiến 6 tỷ đồng. Hiện tại dự án vẫn đang trong quá trình triển khai, chưa đi vào hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường
Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến
ngày 30/06/2018**Mẫu số B 09a - DN/HN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Sông Đà 406	37.173.816.941	-	38.786.774.512	-
Công ty Cổ phần Vinapol	21.080.342.554	5.893.187.465	21.080.342.554	3.489.102.600
Các đối tượng khác	204.330.543.122	5.146.151.583	234.366.857.294	5.395.369.078
Cộng	262.584.702.617	11.039.339.048	294.233.974.360	8.884.471.678

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**4. Trả trước cho người bán**

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Quang	2.182.277.773	-	2.182.277.773	-
Công ty CP Thương mại và Đầu tư xây dựng POSCOM	1.009.022.582	-	1.009.022.582	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hồng Quang	408.595.000	-	408.595.000	-
Các đối tượng khác	4.136.574.616	550.298.601	4.266.568.899	550.298.601
Cộng	7.736.469.971	550.298.601	7.866.464.254	550.298.601

5. Phải thu khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	29.587.648.275	2.360.595.484	28.899.017.612	2.040.358.508
Tạm ứng	15.880.626.778	998.016.131	11.703.295.905	998.016.131
Mai Xuân Đức	1.296.070.257	-	-	-
Đỗ Văn Tuấn	732.425.718	-	245.925.718	-
Tống Văn Dân	579.314.559	-	579.314.559	-
Các đối tượng khác	13.272.816.244	998.016.131	10.878.055.628	998.016.131
Ký cược, ký quỹ	90.000.000	-	20.000.000	-
Phải thu khác	13.617.021.497	1.362.579.353	17.175.721.707	1.042.342.377
Tạm nộp tiền sử dụng đất tái định cư	3.401.135.000	-	7.243.385.000	-
Công ty CP Sông Đà 207	1.067.456.588	320.236.976	1.067.456.588	-
Các khoản phải thu khác	9.148.429.909	1.042.342.377	8.864.880.119	1.042.342.377

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường
Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến
ngày 30/06/2018**Mẫu số B 09a - DN/HN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

<i>b) Dài hạn</i>	1.551.029.358	-	1.011.947.220	-
Ký cược, ký quỹ	1.551.029.358	-	1.011.947.220	-
Cộng	31.138.677.633	2.360.595.484	29.910.964.832	2.040.358.508

6. Nợ xấu

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
<i>Phải thu khách hàng</i>	32.156.000.493	21.116.661.445	39.605.264.263	30.720.792.585
Công ty CP Vinapol	21.080.342.554	15.187.155.089	21.080.342.554	17.591.239.954
Các đối tượng khác	11.075.657.939	5.929.506.356	18.524.921.709	13.129.552.631
<i>Trả trước cho người bán</i>	550.298.601	-	550.298.601	-
Công ty TNHH Xây dựng điện Long Vân	187.341.605	-	187.341.605	-
Phí Mạnh Ngân	197.426.110	-	197.426.110	-
Các đối tượng khác	165.530.886	-	165.530.886	-
<i>Phải thu khác</i>	4.730.115.158	3.367.535.805	3.662.658.570	2.620.316.193
Bùi Công Sáu	554.021.293	-	554.021.293	-
Các đối tượng khác	4.176.093.865	3.367.535.805	3.108.637.277	2.620.316.193
<i>Tạm ứng</i>	5.796.342.469	4.798.326.338	5.796.342.469	4.798.326.338
Cộng	43.232.756.721	29.282.523.588	49.614.563.903	38.139.435.116

7. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.297.712.063	-	13.146.096.124	-
Công cụ, dụng cụ	291.256.664	-	233.158.667	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	292.463.855.271	-	159.871.876.821	-
Thành phẩm	4.380.228.433	-	2.981.106.553	-
Hàng hóa	1.902.436.000	-	1.902.436.000	-
Cộng	312.335.488.431	-	178.134.674.165	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Dự án khu đô thị Hồ Xương Rồng	-	-	121.099.366.745	121.099.366.745
Dự án khu nhà liền kề thành phố Hòa Bình	-	-	8.700.050.294	8.700.050.294
Cộng	-	-	129.799.417.039	129.799.417.039
			30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn				
Dự án Mỏ đá Tiên Sơn - Hòa Bình			675.047.546	675.047.546
Dự án Khu đô thị Highland City			95.577.065	95.577.065
Chi phí sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc thiết bị			1.302.604.684	1.852.164.140
Cộng			2.073.229.295	2.622.788.751

9. Chi phí trả trước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	912.745.200	327.033.225
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	912.745.200	327.033.225
b) Dài hạn	12.474.772.600	9.944.068.483
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	9.501.259.503	7.619.091.243
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.588.866.901	691.082.552
Chi phí đầu tư xây dựng trạm trộn bê tông nhựa tại Quảng Ngãi	301.820.435	301.820.435
Chi phí đền bù và hỗ trợ mỏ đá Trung Mậu	435.415.000	712.500.000
Chi phí trả trước khác	647.410.761	619.574.253
Cộng	13.387.517.800	10.271.101.708

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Cộng	
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2018	15.354.101.178	123.218.395.808	68.604.907.834	288.088.406		207.465.493.226
Mua trong kỳ	-	98.000.000	-	-		98.000.000
Số dư ngày 30/06/2018	15.354.101.178	123.316.395.808	68.604.907.834	288.088.406		207.563.493.226
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2018	6.532.472.413	90.648.705.323	56.974.935.087	286.330.837		154.442.443.660
Khấu hao trong kỳ	244.607.664	2.483.004.494	2.059.449.835	1.757.569		4.788.819.562
Số dư ngày 30/06/2018	6.777.080.077	93.131.709.817	59.034.384.922	288.088.406		159.231.263.222
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	8.821.628.765	32.569.690.485	11.629.972.747	1.757.569		53.023.049.566
Tại ngày 30/06/2018	8.577.021.101	30.184.685.991	9.570.522.912	-		48.332.230.004

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 115.098.423.483 VND

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 29.623.036.624 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

11. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	249.151.726.735	249.151.726.735	128.196.819.198	178.877.324.926	299.832.232.463	299.832.232.463
Nghân hạn	202.854.810.647	202.854.810.647	112.590.846.528	150.418.591.352	240.682.555.471	240.682.555.471
Nghân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây (1)	86.869.330.601	86.869.330.601	50.632.837.670	75.605.763.839	111.842.256.770	111.842.256.770
Nghân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ (2)	13.792.758.633	13.792.758.633	-	25.510.065.743	39.302.824.376	39.302.824.376
Nghân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội (3)	13.222.603.456	13.222.603.456	13.222.603.456	4.716.286.000	4.716.286.000	4.716.286.000
Nghân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (4)	79.331.490.186	79.331.490.186	44.440.678.475	44.460.475.770	79.351.287.481	79.351.287.481
Nghân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ (5)	9.638.627.771	9.638.627.771	4.294.726.927	126.000.000	5.469.900.844	5.469.900.844
Nợ dài hạn đến hạn trả	46.296.916.088	46.296.916.088	15.605.972.670	28.458.733.574	59.149.676.992	59.149.676.992
Nghân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây (6)	6.770.000.000	6.770.000.000	-	6.770.000.000	13.540.000.000	13.540.000.000
Nghân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội (7)	27.882.685.683	27.882.685.683	6.780.566.613	12.816.391.082	33.918.510.152	33.918.510.152
Nghân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương	-	-	-	171.000.000	171.000.000	171.000.000
Nghân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch III (8)	11.644.230.405	11.644.230.405	8.825.406.057	8.701.342.492	11.520.166.840	11.520.166.840

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

	30/06/2018 VND	Trong kỳ VND	01/01/2018 VND
	Giá trị	Tăng	Giảm
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
b) Vay dài hạn	48.659.404.610	24.031.815.154	40.190.519.746
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.606.798.048	-	1.606.798.048
- CN Hà Tây (6)			
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội (7)	23.764.148.051	20.752.546.580	6.780.566.613
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	23.288.458.511	3.279.268.574	8.782.363.677
- CN Sở giao dịch III (8)			
Cộng	297.811.131.345	152.228.634.352	340.022.752.209

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/017/177560/HĐTDHM ngày 27/09/2017 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây. Khoản vay có hạn mức tín dụng là 320 tỷ đồng. Thời hạn và lãi suất được quy định theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C

(2) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 1400 - VAY/20161536 ngày 28/10/2016. Khoản vay có hạn mức vay tối đa là 50 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa không quá 12 tháng, lãi suất được quy định theo từng lần giải ngân. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0029/2017/HĐTDHM ngày 30/05/2018 với Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội. Khoản vay có hạn mức tín dụng là 100 tỷ. Thời hạn vay không quá 9 tháng, lãi suất được quy định theo từng lần giải ngân và điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh dự thầu, hoàn tạm ứng và thanh toán cho các nhà cung cấp. Khoản vay không có tài sản đảm bảo

(4) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/177912/HĐTD ngày 14/9/2017; tổng hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 150.000.000.000 đồng, trong đó dư nợ ngắn hạn, được bảo lãnh thanh toán tối đa là: 80.000.000.000 đồng, được nhận nợ bằng cả Việt Nam đồng và ngoại tệ. Hạn mức tín dụng nêu trên đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh được chuyển tiếp từ các hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/177912/HĐTD ngày 12/9/2016. Thời hạn cho vay, lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

(5) Vay theo hợp đồng tín dụng số 1400LAV201701400 ngày 12/9/2017 với hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng (bao gồm hạn mức vay ngắn hạn, hạn mức bảo lãnh và hạn mức thư tín dụng L/C, trong đó hạn mức vay ngắn hạn là 20.000.000.000 đồng). Thời gian cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay áp dụng tại từng thời điểm cụ thể phù hợp với mức lãi suất trên thị trường và phù hợp với quy định của Ngân hàng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động để thực hiện các công trình mà Công ty đã tiến hành ký hợp đồng và được Ngân hàng chấp thuận. Tài sản đảm bảo là xe ô tô nhãn hiệu Toyota Parado biên kiểm soát số 29A -13.286 thuộc sở hữu của Công ty.

(6) Khoản vay theo 3 hợp đồng tín dụng:

-Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTDTH ngày 27/03/2014 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây. Khoản vay có thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất được quy định theo từng lần giải ngân. Mục đích khoản vay để thanh toán tiền mua sắm Tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

-Hợp đồng tín dụng số 02/2014/177560/HĐTDTH ngày 01/07/2014 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây. Khoản vay có thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất được quy định theo từng lần giải ngân. Mục đích khoản vay để thanh toán tiền mua sắm Tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

-Hợp đồng tín dụng số 02/2016/177560/HĐTDTH ngày 27/03/2014 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây. Khoản vay có thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất được quy định theo từng lần giải ngân. Mục đích khoản vay để thanh toán tiền mua sắm Tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(7) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0040/2017/HĐTD-DN ngày 11/07/2017 với Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội. Thời hạn cho vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất được quy định theo từng lần giải ngân và điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần. Mục đích của khoản vay là thanh toán tiền đền bù giải phóng mặt bằng và thanh toán tiền mua vật liệu thực hiện dự án Hồ Xương Rồng. Tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng đất và nhà ở của 140 lô đất biệt thự liền kề thuộc dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng

(8) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 08/HĐTD ngày 28/06/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III. Khoản vay có thời hạn 15 năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất là lãi suất LIBOR 6 tháng cộng 0,85%/năm và được thông báo cụ thể theo định kỳ. Mục đích của khoản vay để đầu tư thiết bị thi công công trình thủy điện Bản Vẽ. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường
Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến
ngày 30/06/2018**Mẫu số B 09a - DN/HN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

12. Phải trả người bán

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Á Châu	2.722.229.916	2.722.229.916	6.971.156.690	6.971.156.690
Công ty CP Xây dựng & Thương mại Havico	1.051.837.247	1.051.837.247	5.340.470.361	5.340.470.361
Công ty CP Xuất nhập khẩu Phong Phú	3.069.759.716	3.069.759.716	744.090.101	744.090.101
Công ty CP Công Tới	2.391.381.500	2.391.381.500	1.566.464.636	1.566.464.636
Công ty CP Đầu tư Sông Đà - Việt Đức	2.181.664.500	2.181.664.500	2.681.664.500	2.681.664.500
Các đối tượng khác	71.988.874.431	71.988.874.431	64.464.958.619	64.464.958.619
Cộng	83.405.747.310	83.405.747.310	81.768.804.907	81.768.804.907

13. Người mua trả tiền trước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	8.020.911.859	8.285.212.750
Công ty CP Đại Hoàng Sơn	-	5.000.000.000
Công ty CP Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Sông Đà	3.512.357.057	6.000.000.000
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	4.000.000.000	-
Công ty TNHH Anh Nguyên	2.600.000.000	-
Các đối tượng khác	26.483.542.294	27.778.827.659
Cộng	44.616.811.210	47.064.040.409

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải nộp		
Thuế GTGT đầu ra	5.027.048.317	4.283.126.059
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.303.824.143	4.782.251.990
Thuế thu nhập cá nhân	162.257.598	404.372.353
Thuế tài nguyên	823.374.475	732.464.672
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	136.871.912	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.318.557.892	2.659.767.841
Cộng	15.771.934.337	12.861.982.915

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường
Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến
ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
b) Phải thu		
Thuế thu nhập cá nhân	-	822.833
Các loại thuế khác	368.400	368.400
Cộng	368.400	1.191.233
15. Chi phí phải trả		
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí công trình	6.851.027.688	7.083.870.321
Chi phí thi công công trình	1.376.994.627	4.884.827.874
Chi phí phục hồi mỏ đá Tân Trung	148.394.498	148.394.498
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	509.571.897
Cộng	8.376.416.813	12.626.664.590
16. Phải trả khác		
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	486.525.434	312.121.810
Bảo hiểm xã hội	941.705.455	404.524.031
Bảo hiểm y tế	190.855.072	-
Bảo hiểm thất nghiệp	73.002.372	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	177.342.514	177.342.514
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	300.000.000	300.000.000
Phải trả tiền tạm nhập vật tư chưa có hóa đơn	713.815.607	3.654.752.694
Phải trả các đội thi công công trình	491.158.753	527.158.753
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.001.437.919	12.768.723.768
<i>Công ty Cổ phần đầu tư dịch vụ Hà Thái</i>	<i>8.613.000.000</i>	<i>8.613.000.000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>3.388.437.919</i>	<i>4.155.723.768</i>
Cộng	15.375.843.126	18.144.623.570
17. Dự phòng phải trả		
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	110.141.078	-
Dài hạn	300.000.000	300.000.000
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	300.000.000	300.000.000
Cộng	410.141.078	300.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

18. Vốn chủ sở hữu**18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2017	144.235.360.000	15.704.407.780	9.991.283.608	13.313.876.541	183.244.927.929	
Lãi trong năm trước	-	-	-	4.439.546.335	4.439.546.335	
Phân phối lợi nhuận, chia cổ tức	-	-	-	(8.726.864.286)	(8.726.864.286)	
Số dư ngày 31/12/2017	144.235.360.000	15.704.407.780	9.991.283.608	9.026.558.590	178.957.609.978	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	(1.081.017.217)	(1.081.017.217)	
Trích lập các quỹ	-	-	-	(525.437.743)	(525.437.743)	
Chi thù lao cho HĐQT	-	-	-	(55.808.000)	(55.808.000)	
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	249.217.495	249.217.495	
Số dư ngày 30/06/2018	144.235.360.000	15.704.407.780	9.991.283.608	7.613.513.125	177.544.564.513	



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

18.1 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng Công ty Sông Đà	58.800.000.000	58.800.000.000
Các cổ đông khác	85.435.360.000	85.435.360.000
Cộng	144.235.360.000	144.235.360.000

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	144.235.360.000	144.235.360.000
Vốn góp đầu kỳ	144.235.360.000	144.235.360.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	144.235.360.000	144.235.360.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18.3 Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.423.536	14.423.536
- Cổ phiếu phổ thông	14.423.536	14.423.536
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.423.536	14.423.536
- Cổ phiếu phổ thông	14.423.536	14.423.536
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu	-	-

18.4 Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2018
Quỹ đầu tư phát triển	27.577.103.605	175.145.914	-	27.752.249.519
Cộng	27.577.103.605	175.145.914	-	27.752.249.519

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường
Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến
ngày 30/06/2018**Mẫu số B 09a - DN/HN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
USD	487,93	487,93

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
	đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
	VND	VND
<i>Doanh thu</i>		
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	37.904.028.364	50.187.215.968
Doanh thu hoạt động sản xuất đá công nghiệp	32.247.174.114	30.511.636.931
Doanh thu hoạt động xây lắp	143.763.526.809	163.378.798.565
Doanh thu cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác	3.471.055.371	5.303.736.554
Cộng	217.385.784.658	249.381.388.018

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
	đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	20.680.745.900	36.080.542.396
Giá vốn hoạt động sản xuất đá công nghiệp	28.277.902.368	24.616.360.299
Giá vốn hoạt động xây lắp	133.874.823.678	164.296.766.804
Giá vốn cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác	1.299.720.482	3.998.771.986
Cộng	184.133.192.428	228.992.441.485

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
	đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.320.772	22.981.076
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	-	5.982.000.000
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	-	22.985.910
Cộng	27.320.772	6.027.966.986

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường
Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến
ngày 30/06/2018**Mẫu số B 09a - DN/HN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền vay	10.203.988.178	10.369.428.566
Lỗi chênh lệch tỷ giá	407.636.654	107.611.175
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(903.610.890)
Chi phí tài chính khác	200.909.091	376.163.693
Cộng	10.812.533.923	9.949.592.544

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	209.090.909
Hoàn nhập trích trước chi phí	274.627.284	-
Thu nhập từ khách hàng trả thừa tiền theo Quyết định thanh tra số 28540 ngày 10/05/2018	229.306.519	-
Thu nhập khác	55.556.820	63.857.273
Cộng	559.490.623	272.948.182

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Điều chỉnh khoản thu nhập từ thanh lý đã ghi nhận kỳ trước do TSCĐ bị trả lại	-	136.363.636
Phạt chậm nộp bảo hiểm và thuế	87.281.378	1.503.287.494
Chi phí khác	5.374.233	93.706.886
Cộng	92.655.611	1.733.358.016

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.944.776.564	3.087.088.193
Chi phí nhân viên	1.502.597.617	786.486.119
Chi phí vật liệu, bao bì	770.306.262	600.321.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	416.185.460	6.402.000
Chi phí bằng tiền khác	255.687.225	1.693.878.844
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	18.143.261.701	18.253.589.567
Chi phí nhân viên quản lý	10.603.044.337	10.935.707.594
Chi phí vật liệu quản lý	790.171.762	964.494.763
Chi phí đồ dùng văn phòng	66.298.930	69.123.330
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	541.298.203	578.954.050

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường
Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến
ngày 30/06/2018**Mẫu số B 09a - DN/HN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

Thuế, phí và lệ phí	435.741.453	243.136.357
Chi phí dự phòng	2.724.321.841	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.775.943.383	2.424.882.390
Chi phí bằng tiền khác	1.206.441.792	3.037.291.083
Cộng	21.088.038.265	21.340.677.760
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.634.765.251	107.067.728.913
Chi phí nhân công	50.144.717.288	72.444.979.660
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.788.819.562	5.207.254.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.546.664.579	-
Chi phí khác bằng tiền	21.792.971.405	105.323.867.366
Cộng	208.907.938.085	290.043.830.799
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần sông Đà 2	2.565.923.159	2.292.195.373
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	361.269.884	341.158.853
Cộng	2.927.193.043	2.633.354.226
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.081.017.217)	(8.967.120.845)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.081.017.217)	(8.967.120.845)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.423.536	14.423.536
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(74,95)	(621,70)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường
Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến
ngày 30/06/2018**Mẫu số B 09a - DN/HN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	136.258.067.408

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	178.877.324.926

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan**

Tổng Công ty Sông Đà

Mối quan hệ

Cổ đông góp vốn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
<i>Bán hàng</i>		
Tổng Công ty Sông Đà	-	3.090.896.000
<i>Số dư với các bên liên quan</i>		
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Các khoản phải thu khách hàng</i>		
Tổng Công ty Sông Đà	-	4.047.947.633
<i>Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt</i>		
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:		
		Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lương, thưởng		417.097.661
Cộng		417.097.661

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản vay	297.811.131.345	340.022.752.209
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	7.164.398.573	37.591.658.140
Nợ thuần	290.646.732.772	302.431.094.069
Vốn chủ sở hữu	205.296.814.032	206.534.713.583
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	142%	146%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.164.398.573	37.591.658.140
Phải thu khách hàng và phải thu khác	280.323.445.718	313.220.109.006
Các khoản đầu tư tài chính	1.231.500.000	3.491.500.000
Cộng	288.719.344.291	354.303.267.146
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	297.811.131.345	340.022.752.209
Phải trả người bán và phải trả khác	98.781.590.436	99.913.428.477
Chi phí phải trả	8.376.416.813	12.626.664.590
Cộng	404.969.138.594	452.562.845.276

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	98.781.590.436	-	98.781.590.436
Chi phí phải trả	8.376.416.813	-	8.376.416.813
Các khoản vay	249.151.726.735	48.659.404.610	297.811.131.345
01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	99.913.428.477	-	99.913.428.477
Chi phí phải trả	12.626.664.590	-	12.626.664.590
Các khoản vay	299.832.232.463	40.190.519.746	340.022.752.209

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.164.398.573	-	7.164.398.573
Phải thu khách hàng và phải thu khác	278.772.416.360	1.551.029.358	280.323.445.718
Các khoản đầu tư tài chính	-	1.231.500.000	1.231.500.000
01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.591.658.140	-	37.591.658.140
Phải thu khách hàng và phải thu khác	312.208.161.786	1.011.947.220	313.220.109.006
Các khoản đầu tư tài chính	-	3.491.500.000	3.491.500.000


4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần sông Đà 2 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Người lập biểu



Phan Thị Chuyên

Kế toán trưởng



Tống Xuân Sơn

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Sơn

